TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **16**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03-4-2019
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Ngọc Cẩm Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Mười

2/ Bà Trần Thị Diễm Kiều

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre**: Bà Đỗ Thị Thu Ngà tham gia phiên tòa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 27/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc: "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXX-ST ngày 14 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ngọc P, sinh năm 1971. Có mặt.
ĐKTT: Số 252 ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.
Nơi cư trú: Số 296A ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Lê Minh T, sinh năm 1974. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.
Nơi cư trú: Số 252 ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2018 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc P trình bày:

Chị và anh Lê Minh T đã tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới vào năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau chị và anh T chung sống hạnh phúc tại địa chỉ số 252 ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng đến năm 2015 thì vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không hợp ý nhau, hay cãi vã, anh T thường xuyên chửi mắng chị và hai bên không tin tưởng nhau về tình cảm. Ngoài ra, anh T còn có mối quan

hệ với người phụ nữ khác, thời gian gần đây do anh T sống chung với người phụ nữ đó nên mâu thuẫn hai bên ngày càng trầm trọng. Hiện tại, chị và anh T không còn quan tâm nhau nữa và hai bên đã sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh T không còn nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

Về con chung: Quá trình sống chung anh chị có hai con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 21/12/1996 và Lê Minh K, sinh ngày 07/6/2000, hiện hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2019 bị đơn anh Lê Minh T trình bày:

Anh thừa nhận về thời gian vợ chồng tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và quá trình sống chung cũng như không có đăng ký kết hôn như chị P trình bày là đúng sự thật. Sau khi cưới anh chị chung sống hạnh phúc, bình thường, không có xảy ra mâu thuẫn gì hết. Tuy nhiên, đến tháng 10/2018 thì mẹ vợ anh xuống rước chị P về nhà chơi vài ngày, sau đó anh thấy lâu quá mà chị P không về nên anh có đến nhà mẹ vợ để rước chị P về nhưng chị P không chịu về. Anh cũng không biết gì lý do gì mà chị P lại nộp đơn ly hôn vì trong thời gian sống chung giữa vợ chồng anh không có xảy ra mâu thuẫn gì cả. Do đó, đối với yêu cầu ly hôn của chị P anh không đồng ý. Tuy nhiên, do anh bận công việc nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Về con chung: Anh cũng thống nhất quá trình sống chung giữa anh và chị P có hai con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 21/12/1996 và Lê Minh K, sinh ngày 07/6/2000, hiện hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc P vẫn giữ nguyên ý kiến của mình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Tâm. Về con chung cháu H và cháu K đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận và không có nợ chung. Riêng bị đơn anh Lê Minh T vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc P đối với bị đơn anh Lê Minh T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị P và anh T. Về con chung đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung tự thỏa thuận và không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Chị Lê Thị Ngọc P có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Lê Minh T cư trú tại địa chỉ số 252 ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Tòa án đã tiến hành hòa giải về quan hệ con chung và tài sản chung nhưng con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét. Về tài sản chung: cả chị P và anh T đều thống nhất tự thỏa thuận không tranh chấp nên Tòa án không xem xét. Riêng về quan hệ hôn nhân thì chị P và anh T chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Bị đơn anh Lê Minh T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T theo thủ tục chung.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh T đều thống nhất trình bày hai bên chung sống với nhau từ năm 1995 có tổ chức lễ cưới và đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn và đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Ngày 05/12/2018 Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cũng đã xác nhận chị P và anh T có chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn ở chính quyền địa phương. Quá trình chung sống chị P cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng chị là trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau nên chị P có đơn yêu cầu chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa chị với anh T nhưng anh T không đồng ý vì anh còn thương chị P. Tuy nhiên, Tòa án đã động viên và có ý kiến để vợ chồng anh chị về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng anh chị đều không nhất trí.

Mặc dù, việc sống chung giữa chị P và anh T đều được hai bên thừa nhận nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật thừa nhận. Do đó, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "...Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.....". Vì vậy, yêu cầu của chị P là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị P và anh T.

[2] Về con chung: Chị P và anh T đều xác nhận quá trình sống chung anh chị có hai con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 21/12/1996 và Lê Minh K, sinh

ngày 07/6/2000, hiện hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Chị P và anh T thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Chị P và anh T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của chị P được chấp nhận nên chị P phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14 và khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc P. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Ngọc P và anh Lê Minh T.

[2] Về con chung: Có hai con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 21/12/1996 và Lê Minh K, sinh ngày 07/6/2000, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Chị P và anh T thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Chị P và anh T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Ngọc P phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020698 ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký tên và đóng dấu)

Võ Ngọc Cẩm Sơn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**